BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC CẦU CẦN THƠ

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán	4
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	12 - 27

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH một thành viên quản lý và khai thác Cầu Cần Thơ (gọi tắt là Công ty) được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Cụm phà Hậu Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1801126038 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp Giấy phép đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 1 ngày 31 tháng 10 năm 2011 về việc tăng vốn điều lệ từ 4.841.408.251 VND lên 4.937.575.371 VND và thay đổi thông tin về chủ sở hữu.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: **4.937.575.371 VND**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	:	79 đường Trần Phú, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
Điện thoại	:	(0710) 3 820.126
Fax	:	(0710) 3 820.126
Mã số thuế	:	1801126038

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
- Đảm bảo giao thông khi có thiên tai, dịch họa xảy ra trên địa bàn quản hạt được giao.
- Thu phí đường bộ; Xây dựng, sửa chữa lớn công trình đường bộ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất.
- Mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất cấu kiện bê tông, cốt thép xây dựng; Xây dựng công trình thủy lợi. Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; Xây dựng nhà các loại.
- Vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng xe ô tô; Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan (phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện của Sở Công Thương). Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, kinh doanh ăn uống.
- Kinh doanh các dịch vụ trạm dừng nghỉ, kho bãi, quảng cáo, điểm đỗ xe.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 27).

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phan Quang Dự	Chủ tịch	02 tháng 04 năm 2010	-
Ông Nguyễn Di Thái	Thành viên	02 tháng 04 năm 2010	-
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên	02 tháng 04 năm 2010	28 tháng 07 năm 2011
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên	02 tháng 04 năm 2010	-
Ông Trần Quang Đức	Thành viên	02 tháng 04 năm 2010	-

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phan Quang Dự	Giám đốc	11 tháng 06 năm 2010	-
Ông Nguyễn Di Thái	Phó Giám đốc	17 tháng 06 năm 2010	-
Ông Trần Đình Dũng	Kế toán trưởng	15 tháng 06 năm 2010	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên quản lý và khai thác Cầu Cần Thơ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Phan Quang Dự
Giám đốc

Ngày 04 tháng 4 năm 2012

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 038CT/2012/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011
CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC CẦU CẦN THƠ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC CẦU CẦN THƠ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty TNHH một thành viên quản lý và khai thác Cầu Cần Thơ gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2012, từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có ở Công ty, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn về số lượng và tình trạng của hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, phần còn lại của Báo cáo tài chính đề cập sau khi đã điều chỉnh theo ý kiến của Kiểm toán viên đã phản ảnh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên quản lý và khai thác Cầu Cần Thơ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)
Chi nhánh Cần Thơ

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TAI CẦN THƠ

Nguyễn Minh Trí - Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0089/KTV

Nguyễn Hữu Danh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1242/KTV

TP. Cần Thơ, ngày 04 tháng 4 năm 2012

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**11.134.243.509**	**8.965.888.063**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**6.680.305.664**	**3.351.499.256**
1.	Tiền	111	V.1	6.680.305.664	3.351.499.256
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.669.961.558**	**1.234.153.914**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	490.700.416	1.016.725.226
2.	Trả trước cho người bán	132		-	16.000.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.198.207.830	201.428.688
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.4	(18.946.688)	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**2.416.165.834**	**3.958.152.457**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	2.416.165.834	3.958.152.457
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**367.810.453**	**422.082.436**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	39.716.873	241.981.596
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	328.093.580	180.100.840

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.612.417.258**	**6.180.577.505**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.609.217.258**	**6.180.577.505**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.589.883.925	6.180.577.505
	Nguyên giá	*222*		*26.277.963.800*	*36.652.325.917*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(21.688.079.875)*	*(30.471.748.412)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	19.333.333	-
	Nguyên giá	*228*		*20.000.000*	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(666.667)*	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.200.000**	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.10	3.200.000	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**15.746.660.767**	**15.146.465.568**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5.	Nợ vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (chờ phương án xử lý)			-	13.312.000.000
6.	Vé thu phí đường bộ		V.20	11.075.534.000	19.536.375.000

Cần thơ, ngày 10 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Hồng Phước	Trần Đình Dũng	Phan Quang Dự
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**21.108.610.036**	**7.381.818.182**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**21.108.610.036**	**7.381.818.182**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**17.806.722.760**	**5.904.400.421**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**3.301.887.276**	**1.477.417.761**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**491.531.817**	**23.643.221**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**1.179.479**	**17.800.000**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		**1.179.479**	17.800.000
8. Chi phí bán hàng	**24**		**-**	**-**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.5**	**3.376.299.136**	**1.334.347.973**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**415.940.478**	**148.913.009**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**2.110.486.060**	**506**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**1.578.227.305**	**3.125.181**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**532.258.755**	**(3.124.675)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**948.199.233**	**145.788.334**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.12**	**206.902.720**	**42.227.196**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**741.296.513**	**103.561.138**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**-**	**-**

Cần Thơ, ngày 10 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Hồng Phước	Trần Đình Dũng	Phan Quang Dự
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***948.199.233***	***145.788.334***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		661.818.034	290.182.212
-	Các khoản dự phòng	03	V.4	18.946.688	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(405.027.778)	-
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.179.479	17.800.000
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***1.225.115.656***	***453.770.546***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(602.747.072)	5.063.226.934
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.541.986.623	(62.733.830)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.626.648.000	(1.985.122.092)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		202.264.723	(241.981.596)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(1.179.479)	(17.800.000)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.12	(41.222.373)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.464.765.980	3.495.273.750
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.573.795.245)	(4.069.598.167)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	***20***		***3.841.836.813***	***2.635.035.545***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, V.9	(918.058.183)	(174.190.910)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.000.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		405.027.778	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(513.030.405)***	***(174.190.910)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		217.750.000	600.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(217.750.000)	(600.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**3.328.806.408**	**2.460.844.635**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**3.351.499.256**	-
	Số nhận bàn giao do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp			-	**890.654.621**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	V.1	**6.680.305.664**	**3.351.499.256**

Cần Thơ, ngày 10 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Hồng Phước	Trần Đình Dũng	Phan Quang Dự
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Trách nhiệm hữu hạn một thành viên

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
Thu phí đường bộ; Xây dựng, sửa chữa lớn công trình đường bộ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất.
Kinh doanh các dịch vụ trạm dừng nghỉ, kho bãi, quảng cáo, điểm đỗ xe.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 183 nhân viên đang làm việc (Cuối năm trước đơn vị có 180 nhân viên)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ hao mòn của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Tỷ lệ (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	08-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-08

6. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

7. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của Nhà nước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và quy định hiện hành của Nhà nước.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc ghi nhận thu tiền vé qua cầu, trích lập các nguồn kinh phí và ghi nhận chi phí.

Các khoản thu sự nghiệp được ghi nhận hàng ngày trên cơ sở số lượng vé thực tế bán ra. Số liệu do tổ vé thống kê theo mệnh giá và báo cáo về bộ phận kế toán. Cuối năm, Công ty tiến hành kiểm kê, đối chiếu số liệu giữa bộ phận kế toán với tổ vé về tình hình tiêu thụ vé trong năm; đối chiếu giữa bộ phận kế toán với Phòng ấn chỉ của Cục thuế địa phương về việc tiếp nhận và sử dụng vé phà để lập quyết toán ấn chỉ cả năm.

Căn cứ vào nguồn thu trên và căn cứ vào các quyết định của Khu quản lý đường bộ VII, Công ty trích lập nguồn kinh phí hoạt động để tạo nguồn chi cho các hoạt động của tổ chức sự nghiệp. Đối với các khoản chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh (chi sửa chữa, duy tu cầu phà, bến đường) được Khu quản lý đường bộ VII phê duyệt cho từng công trình và lấy từ nguồn thu để thanh toán. Các khoản chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

11. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

12. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

13. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan của Công ty trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.3.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	133.193.500	8.722.000
Tiền gửi Ngân hàng	6.547.112.164	3.342.777.256
- Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	*455.161.173*	*1.444.550.803*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	*5.974.251.678*	*1.898.226.453*
- Kho bạc Nhà nước	*117.699.313*	-
Cộng	**6.680.305.664**	**3.351.499.256**

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khu quản lý đường bộ VII	-	1.012.925.230
Cụm phà Vàm Cống	490.700.416	-
Các khách hàng khác	-	3.799.996
Cộng	**490.700.416**	**1.016.725.226**

3. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Phan Long [(1)]	18.946.688	18.946.688
Phải thu phí đường bộ	1.178.549.000	182.482.000
Phải thu tiền BHXH nộp thừa	712.142	-
Cộng	**1.198.207.830**	**201.428.688**

[(1)] Khoản nợ tồn đọng từ lâu không còn khả năng thu hồi.

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.*	*(18.946.688)*	-
Cộng	***(18.946.688)***	-

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	*(18.946.688)*	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	***(18.946.688)***	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	2.289.119.013	3.887.204.185
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127.046.821	70.948.272
Cộng	**2.416.165.834**	**3.958.152.457**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi sự nghiệp trong năm	Số cuối năm
Chi phí in vé	33.704.392	250.679.621	(244.667.140)	39.716.873
Chi phí thuê bảo vệ	208.277.204	-	(208.277.204)	-
Chi phí đào tạo sử dụng phần mềm	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**241.981.596**	**253.679.621**	**(455.944.344)**	**39.716.873**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	328.093.580	180.100.840
Cộng	**328.093.580**	**180.100.840**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.828.688.414	1.625.700.365	14.190.052.008	1.007.885.130	36.652.325.917
Tăng trong năm	-	349.750.000	515.135.454	33.172.728	898.058.182
Mua sắm mới		*349.750.000*	*515.135.454*	*33.172.728*	*898.058.182*
Giảm trong năm	(193.288.000)	(625.356.000)	(10.453.776.299)	-	(11.272.420.299)
Điều chuyển tài sản	*(193.288.000)*	*(625.356.000)*	*(10.453.776.299)*	-	*(11.272.420.299)*
Số cuối năm	**19.635.400.414**	**1.350.094.365**	**4.251.411.163**	**1.041.057.858**	**26.277.963.800**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*11.371.368.818*	*700.774.935*	*915.659.300*	*447.674.220*	*13.435.477.273*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	16.499.028.687	1.273.106.189	12.068.128.502	631.485.034	30.471.748.412
Tăng trong năm	748.973.297	110.131.497	333.575.186	108.001.380	1.300.681.360
Khấu hao trong năm	*748.973.297*	*110.131.497*	*333.575.186*	*108.001.380*	*1.300.681.360*
Giảm trong năm	(193.288.000)	(453.970.801)	(9.437.091.096)	-	(10.084.349.897)
Điều chuyển tài sản	*(193.288.000)*	*(453.970.801)*	*(9.437.091.096)*	-	*(10.084.349.897)*
Số cuối năm	**17.054.713.984**	**929.266.885**	**2.964.612.592**	**739.486.414**	**21.688.079.875**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.329.659.727	352.594.176	2.121.923.506	376.400.096	6.180.577.505
Số cuối năm	**2.580.686.430**	**420.827.480**	**1.286.798.571**	**301.571.444**	**4.589.883.925**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	20.000.000	20.000.000
Mua trong năm	*20.000.000*	*20.000.000*
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**20.000.000**	**20.000.000**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	*666.667*	*666.667*
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**666.667**	**666.667**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	**19.333.333**	**19.333.333**

10. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.200.000	-
Cộng	**3.200.000**	**-**

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà máy đóng tàu 76	-	15.147.000
Xưởng may Cục Hậu Cần – Quân khu 9	-	17.869.536
Trần Văn Đức (Hạt quản lý cầu Cần Thơ)	82.903.782	-
Lê Văn Dương (Đội thi công)	1.045.000	-
Tạ Viết Tuyến (Hạt quản lý Đường bộ 2)	-	8.473.991
Cộng	**83.948.782**	**41.490.527**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	545.355.299	1.800.322.720	(1.318.946.512)	1.026.731.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.459.789	206.902.720	(41.222.373)	216.140.136
Thuế thu nhập cá nhân	91.230.906	55.693.101	(91.230.906)	55.693.101
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.091.108.000	62.861.187.200	(61.930.001.100)	2.022.294.100
Cộng	**1.778.153.994**	**64.924.105.741**	**(63.381.400.891)**	**3.320.858.844**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	948.199.233	145.788.334
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*23.951.018*	*23.120.449*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	972.150.251	168.908.783
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	972.150.251	168.908.783
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***243.037.563***	***42.227.196***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Nghị quyết 08 của Quốc hội	*(36.134.843)*	-
Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***206.902.720***	**42.227.196**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương cán bộ công nhân viên	2.560.958.834	1.063.850.500
Cộng	**2.560.958.834**	**1.063.850.500**

Quỹ lương trích theo đơn giá tiền lương được giao nhưng chưa sử dụng hết.

14. Phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	40.550.198
Bảo hiểm xã hội	-	126.772
Cụm phà Vàm Cống	-	1.500.000.000
Quỹ đầu tư hiện đại hóa	1.395.643.850	865.091.250
Đoàn phí công đoàn	-	41.000.797
Qũy điều hòa	645.563.315	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	14.500.648
Cộng	**2.041.207.165**	**2.461.269.665**

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	435.222.541	568.114.949	(910.300.000)	93.037.490
Quỹ phúc lợi	778.000.981	305.908.051	(1.079.452.265)	4.456.767
Cộng	**1.213.223.522**	**874.023.000**	**(1.989.752.265)**	**97.494.257**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích 03 tháng lương cơ bản theo quy định tại Thông tư 90/2004/TT-BTC ngày 07/9/2004 của Bộ Tài Chính.

16. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Số trích lập bổ sung[(2)]	130.119.408	-
Số đã chi	-	-
Số cuối năm	**130.119.408**	**-**

[(2)] Đơn vị trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng 2% quỹ lương cơ bản.

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	4.418.839.114	518.736.257	4.591.797	4.942.167.168
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	395.022.728	(395.022.728)	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	741.296.513	741.296.513
Chi quỹ trong năm nay	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**4.813.861.842**	**123.713.529**	**745.888.310**	**5.683.463.681**

18. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(56.936.257)	-
Nguồn kinh phí được cấp	7.464.765.980	3.495.273.750
Chi sự nghiệp	(7.464.765.980)	(3.552.210.007)
Số cuối năm	**(56.936.257)**	**(56.936.257)**

19. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.703.246.449	-
Tăng do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp	-	7.469.228.137
Giảm do điều chuyển tài sản	(1.188.070.403)	-
Hao mòn trong năm	(639.529.993)	(1.172.659.330)
Kết chuyển tăng vốn	-	(2.687.422.358)
Tăng do mua sắm tài sản cố định	9.900.000	94.100.000
Số cuối năm	**1.885.546.053**	**3.703.246.449**

20. Vật tư, hàng hóa, nhận giữ hộ, nhận gia công

	Năm nay	Năm trước
Vé thu phí đường bộ	11.075.534.000	19.536.375.000
Cộng	**11.075.534.000**	**19.536.375.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý và bảo dưỡng Cầu Cần Thơ.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn các hạng mục quản lý và bảo dưỡng. Chi tiết bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1.079.083.030	209.611.598
Chi nhân công trực tiếp	9.573.914.353	2.684.370.057
Chi phí sử dụng máy thi công	2.213.908.672	973.122.170
Chi phí sản xuất chung	4.995.915.254	2.108.244.868
Trong đó: - Chi phí khấu hao tài sản cố định	*334.051.596*	*193.580.037*
Tổng chi phí sản xuất	17.862.821.309	5.975.348.693
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(56.098.549)	(70.948.272)
Giá vốn của thi công công trình	**17.806.722.760**	**5.904.400.421**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gởi có kỳ hạn	405.027.778	-
Lãi tiền gởi không kỳ hạn	85.504.039	23.643.221
Cộng	**491.531.817**	**23.643.221**

4. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay ngân hàng.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.716.337.050	378.005.092
Chi phí vật liệu quản lý	154.427.958	77.534.923
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	99.745.850	420.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.276.798	96.602.175
Thuế phí, lệ phí	13.707.683	12.895.773
Chi phí dự phòng	149.066.096	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.687.135	287.143.809
Chi phí bằng tiền khác	847.050.566	481.746.201
Cộng	**3.376.299.136**	**1.334.347.973**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bán vật tư	2.095.339.060	-
Thu nhập khác	15.147.000	506
Cộng	**2.110.486.060**	**506**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán vật tư	1.554.276.287	-
Thuế bị phạt bị truy thu	18.280.113	-
Chi phí nộp quỹ An ninh Quốc Phòng	2.480.000	-
Chi phí khác	3.190.905	3.125.181
Cộng	**1.578.227.305**	**3.125.181**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.649.254.883	287.566.521
Chi phí nhân công	12.456.380.662	3.062.375.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	661.818.034	290.182.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.773.765.472	1.260.265.979
Chi phí khác	2.699.080.873	2.438.906.115
Cộng	**21.240.299.924**	**7.339.295.976**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.7 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.287.518.459	330.261.212
Tiền thưởng từ quỹ lương	72.200.000	26.100.000
Cộng	**1.359.718.459**	**356.361.212**

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.680.305.664	3.351.499.256	6.680.305.664	3.351.499.256
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	490.700.416	1.016.725.226	490.700.416	1.016.725.226
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.182.461.142	201.428.688	1.182.461.142	201.428.688
Cộng	**8.353.467.222**	**4.569.653.170**	**8.353.467.222**	**4.569.653.170**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	83.948.782	41.490.527	83.948.782	41.490.527
Vay và nợ	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	4.732.285.407	3.484.443.195	4.732.285.407	3.484.443.195
Cộng	**4.816.234.189**	**3.525.933.722**	**4.816.234.189**	**3.525.933.722**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Khoản phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu tập trung vào các đơn vị trong nội bộ ngành. Rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng của Công ty là không đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	83.948.782	-	-	83.948.782
Các khoản phải trả khác	4.602.165.999	130.119.408	-	4.732.285.407
Cộng	**4.686.114.781**	**130.119.408**	**-**	**4.816.234.189**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	41.490.527	-	-	41.490.527
Các khoản phải trả khác	3.484.443.195	-	-	3.484.443.195
Cộng	**3.525.933.722**	**-**	**-**	**3.525.933.722**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với Công ty bao gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất đối với Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về giá khác đối với Công ty là không đáng kể.

Cần Thơ, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Hồng Phước	Trần Đình Dũng	Phan Quang Dự
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**8.234.587.290**	**6.557.988.208**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**8.104.467.882**	**6.557.988.208**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312	V.11	83.948.782	41.490.527
3.	Người mua trả tiền trước	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.320.858.844	1.778.153.994
5.	Phải trả người lao động	315	V.13	2.560.958.834	1.063.850.500
6.	Chi phí phải trả	316		-	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	2.041.207.165	2.461.269.665
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	97.494.257	1.213.223.522
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**130.119.408**	-
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.16	130.119.408	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**7.512.073.477**	**8.588.477.360**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**5.683.463.681**	**4.942.167.168**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	4.813.861.842	4.418.839.114
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.17	123.713.529	518.736.257
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	745.888.310	4.591.797
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**1.828.609.796**	**3.646.310.192**
1.	Nguồn kinh phí	432	V.18	(56.936.257)	(56.936.257)
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.19	1.885.546.053	3.703.246.449
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**15.746.660.767**	**15.146.465.568**